

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HGM)

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Ngày 31/12/2024	230,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.7%	197.8	330.1

DT thuần 2024
370
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 194 111%

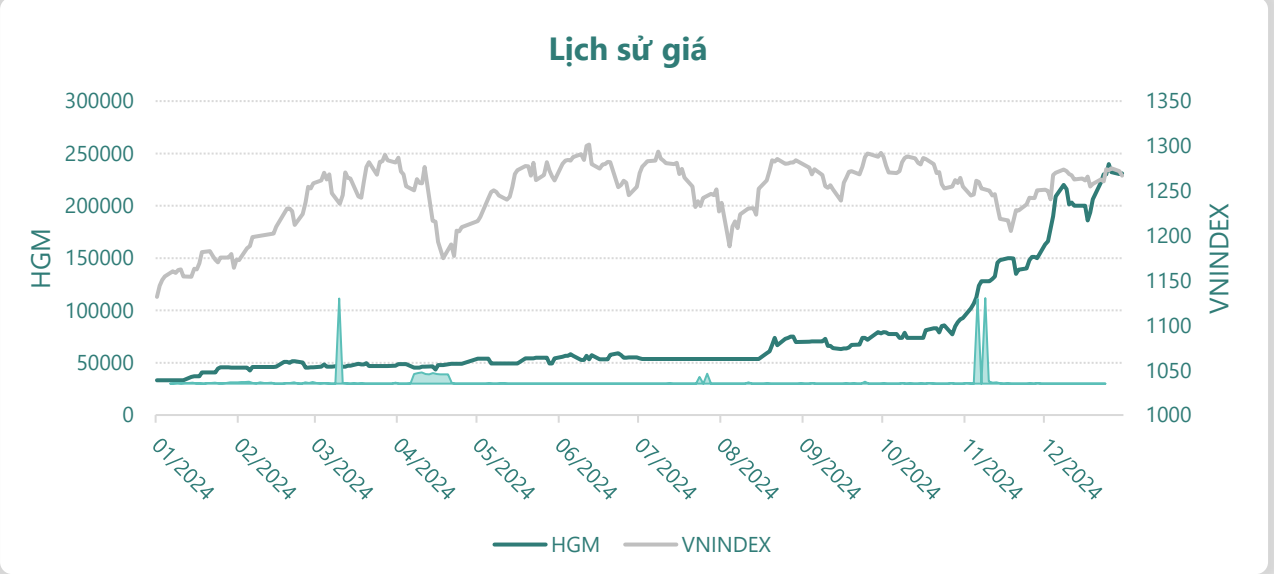
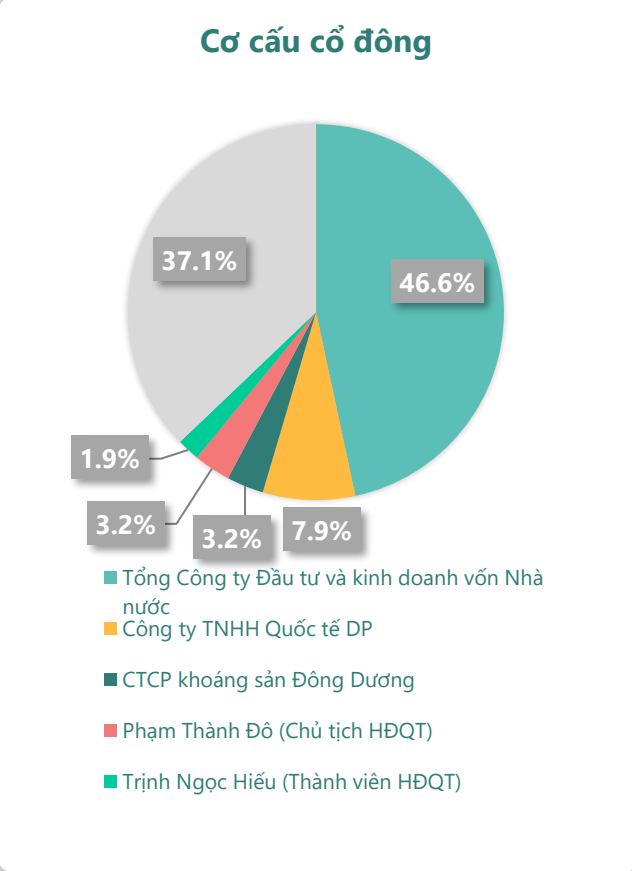
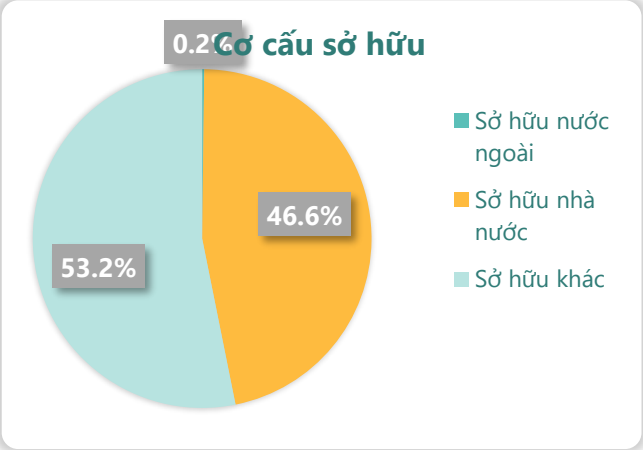
LN thuần 2024
237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 166 234%

LN sau thuế 2024
185
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 238%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
62.9%
YoY: +/-▲ 23.4%

ROE 2024
68.3%
YoY: +/-▲ 39.4%

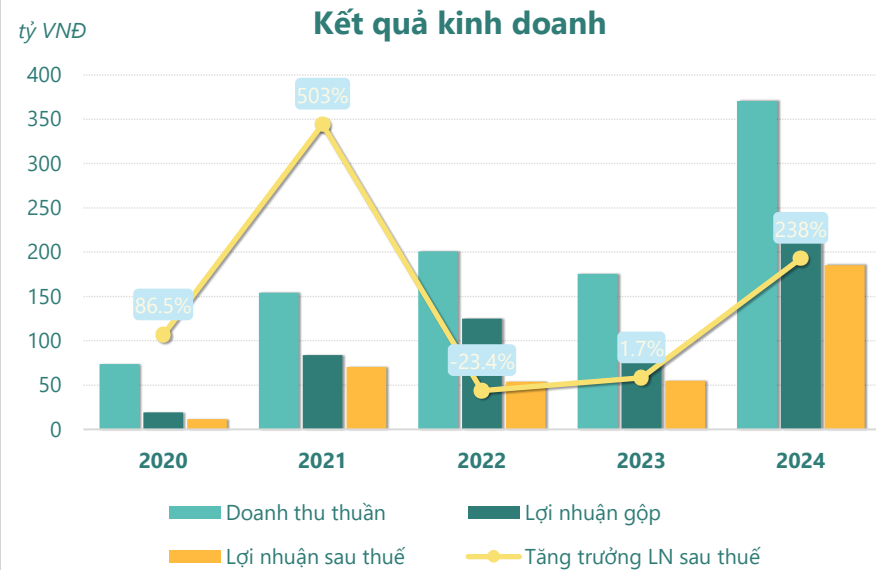
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,223 - 239,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,908
Số lượng CPLH (CP)	12,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,605
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.09
EPS	14,709
P/E	15.7



Kết quả kinh doanh **HGM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 111%** đạt **370.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 238%** đạt **185.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **68.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

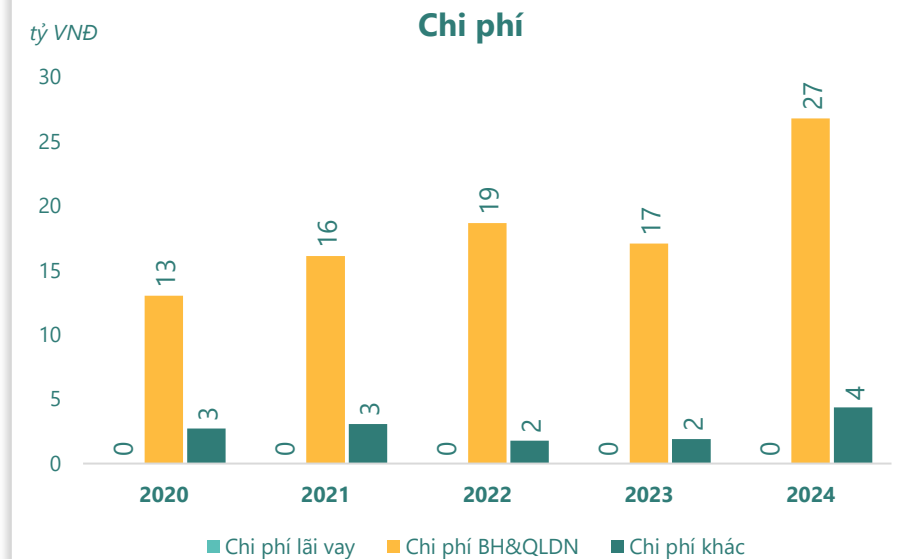
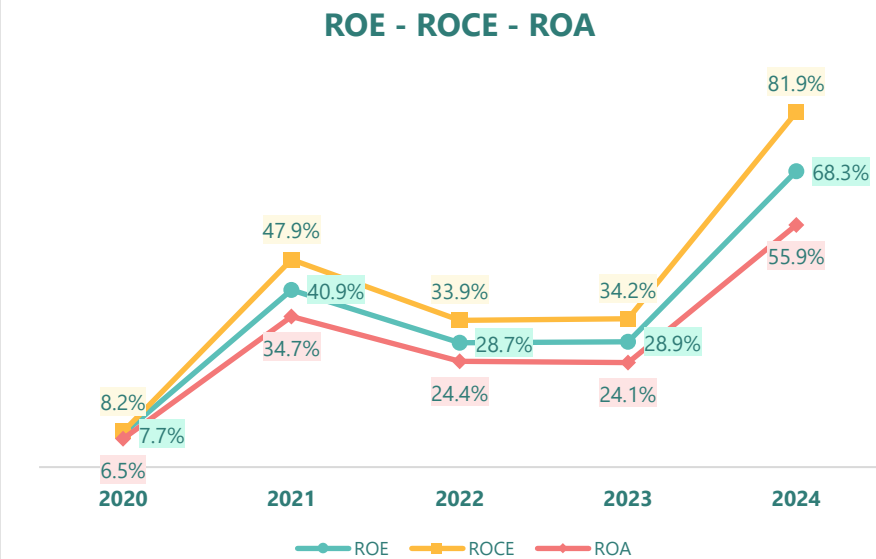
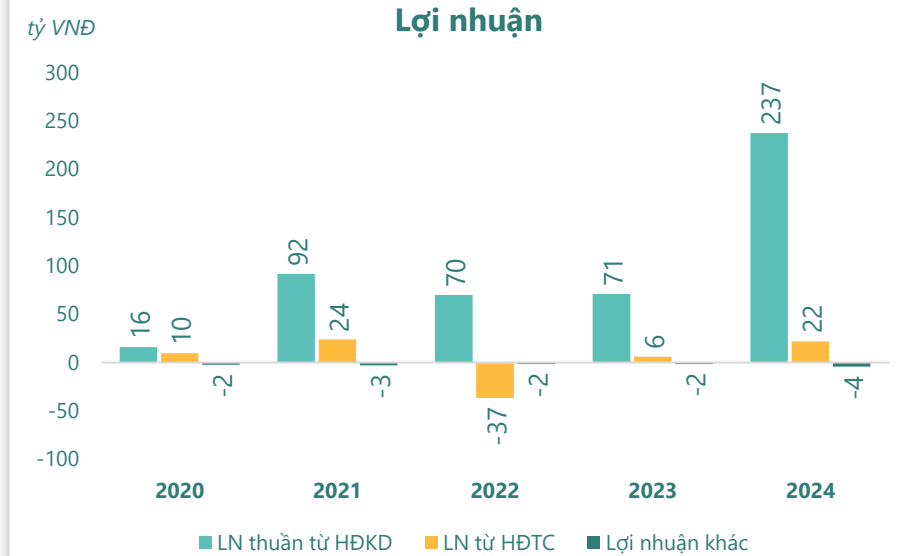
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HGM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **237.2** tỷ đồng, **tăng lên 166.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.07 tỷ đồng) là 140.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **26.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

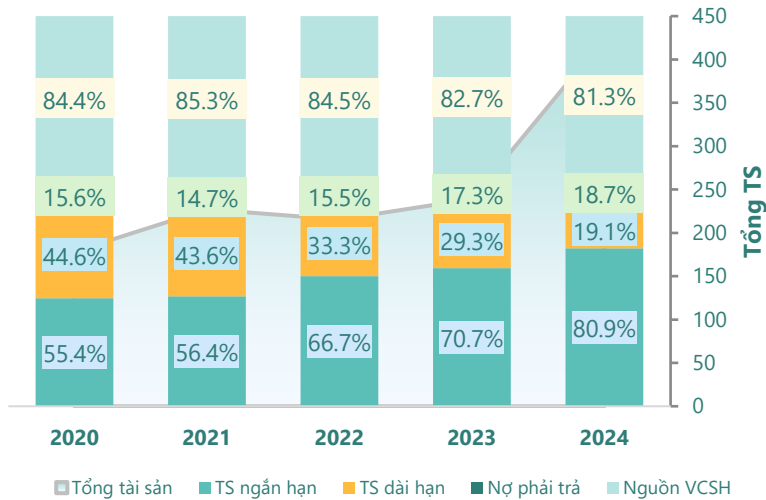
ROE của HGM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **68.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



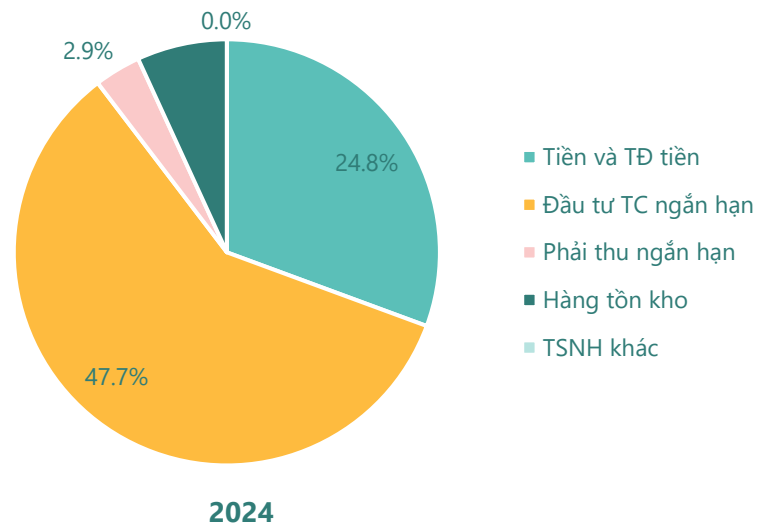
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

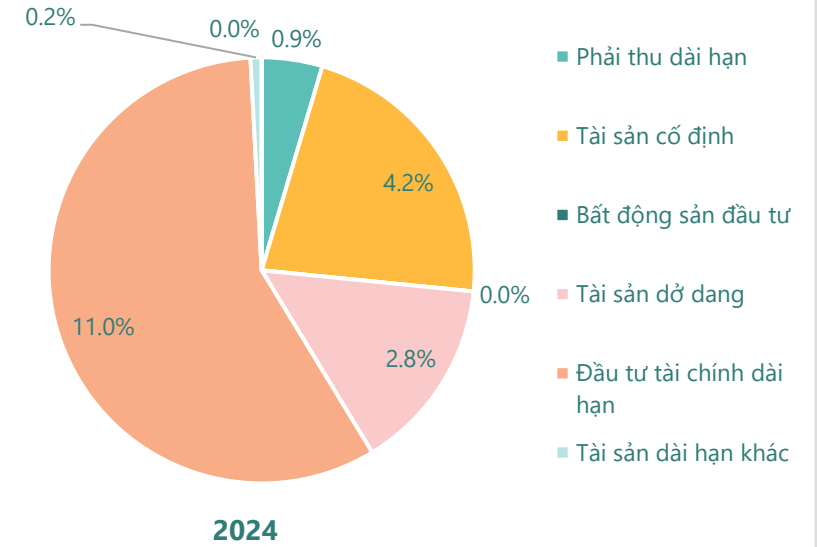
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HGM** năm 2024 tăng trưởng **77.7%** so với năm trước, đạt **424.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HGM đạt **343.5** tỷ đồng, tăng trưởng **103%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

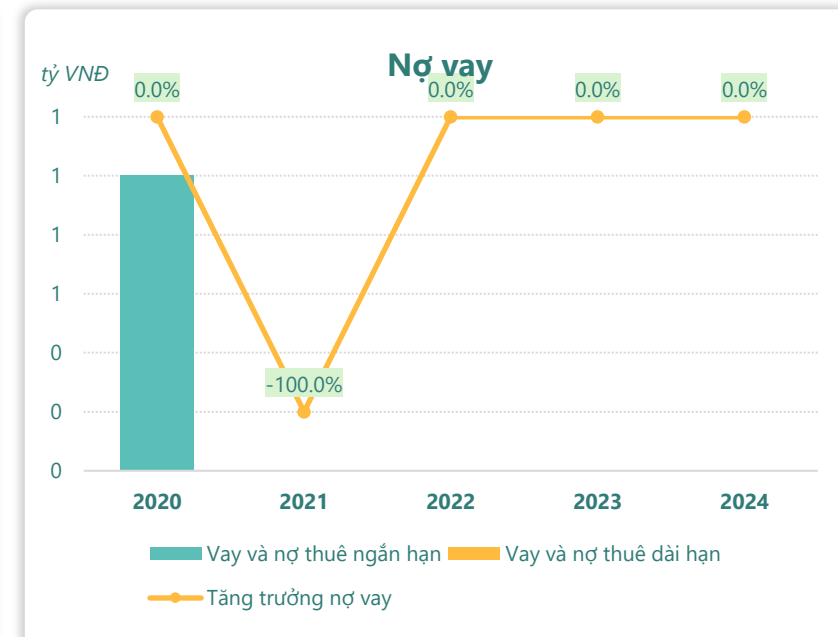
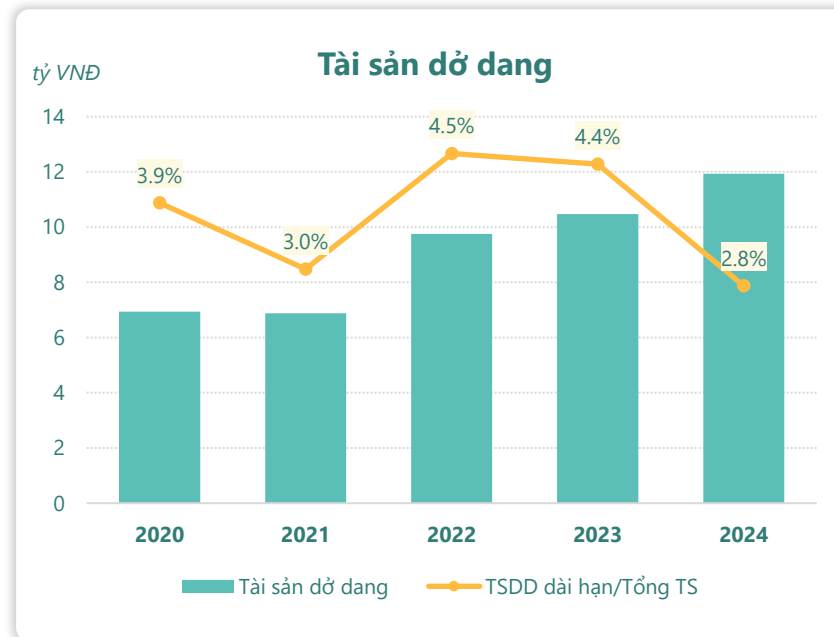
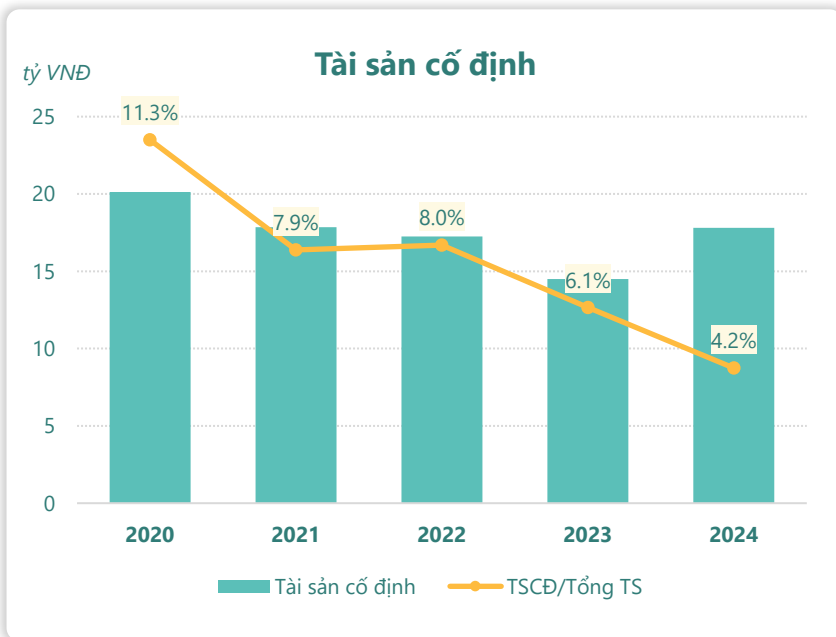
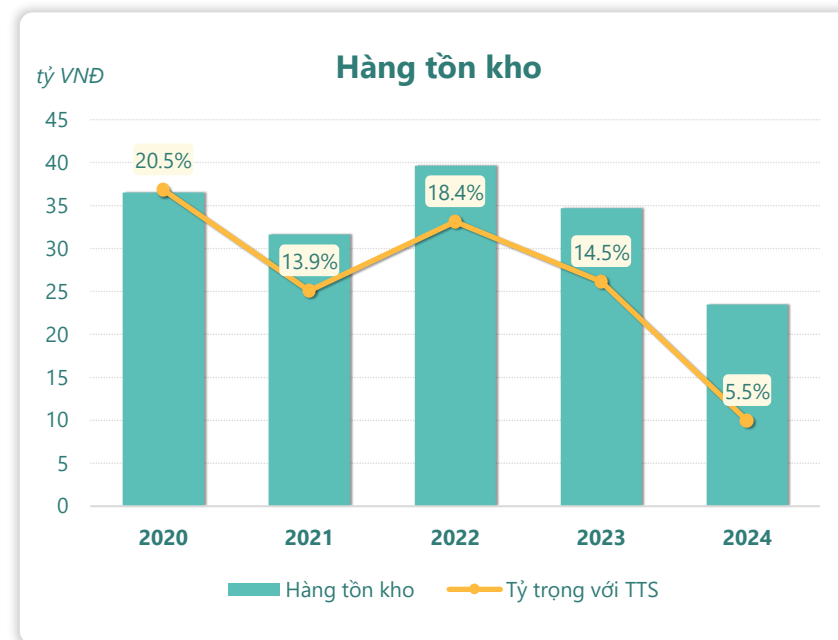
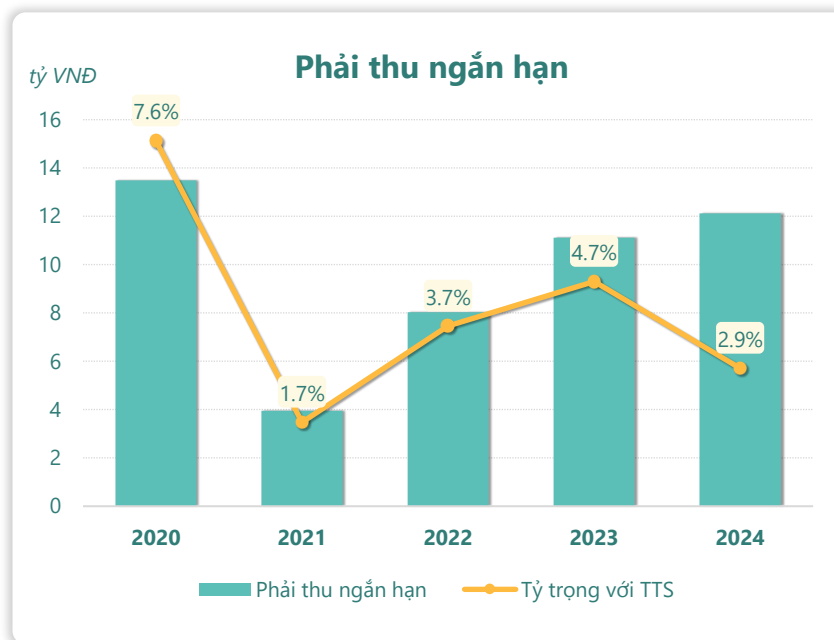
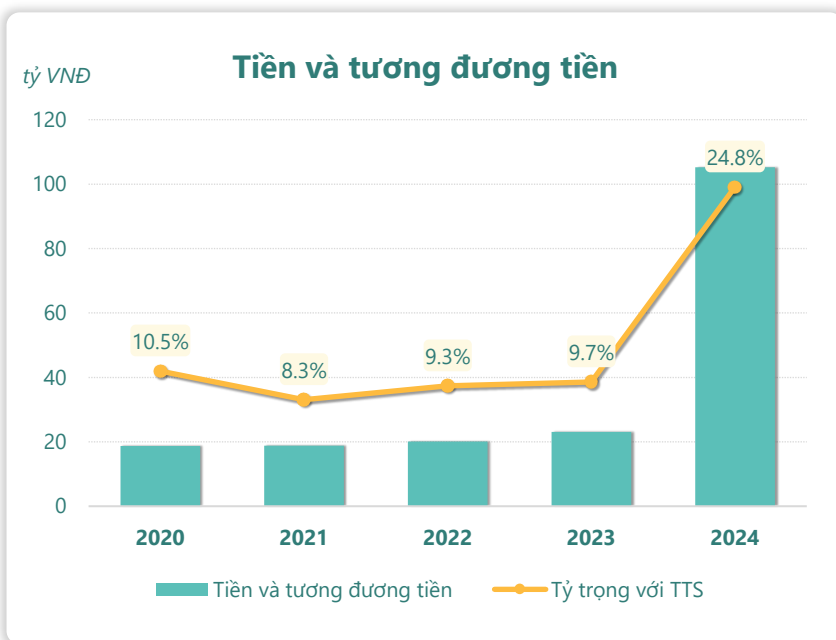
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.9%** so với năm trước và đạt **81.02** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



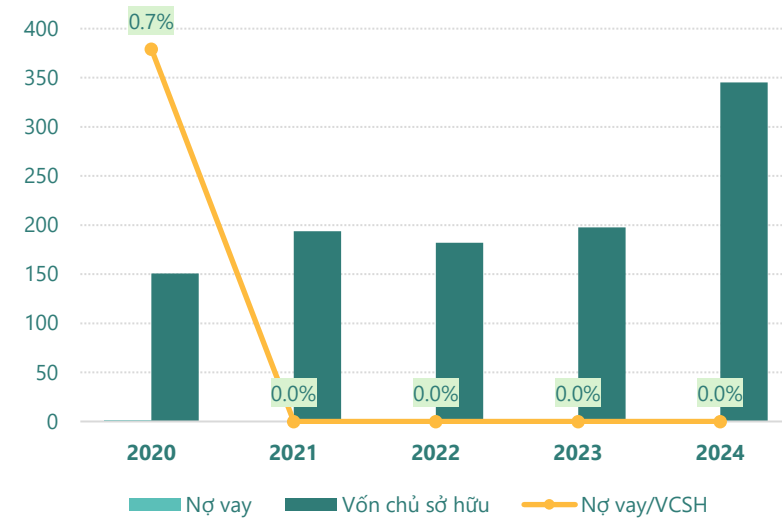
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



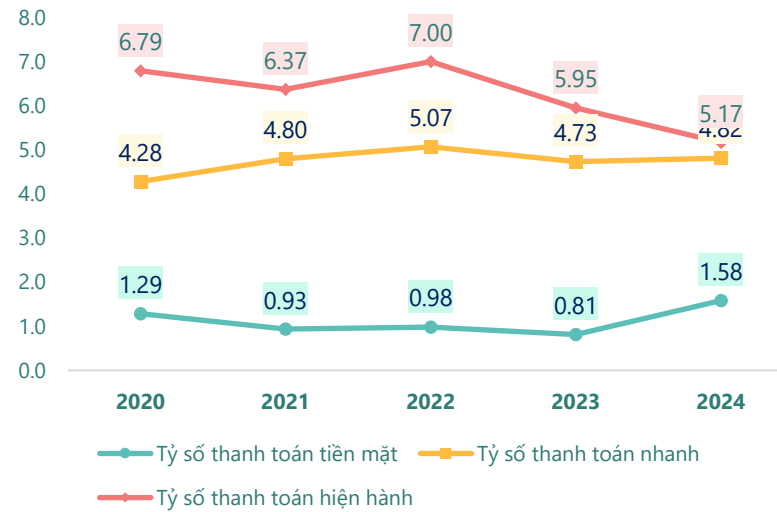
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

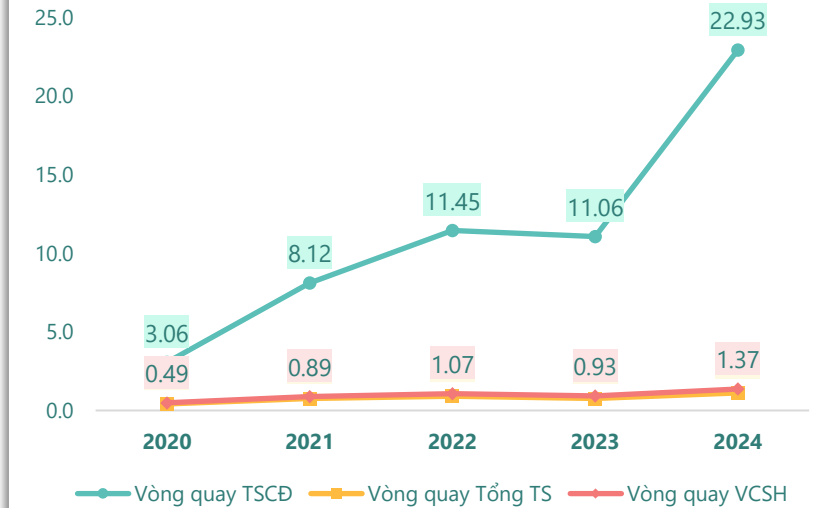
tỷ VNĐ



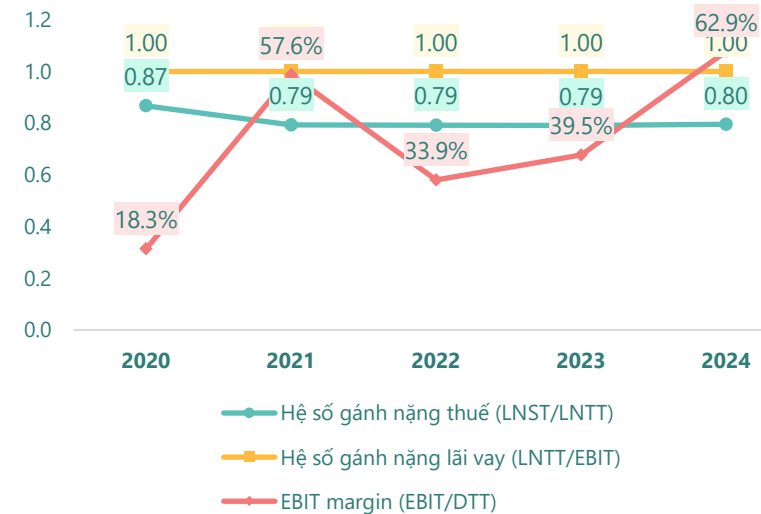
Chỉ số thanh khoản



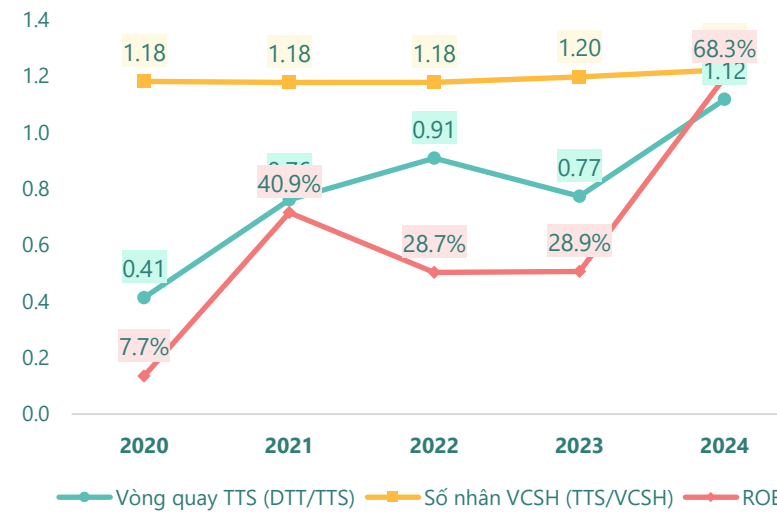
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

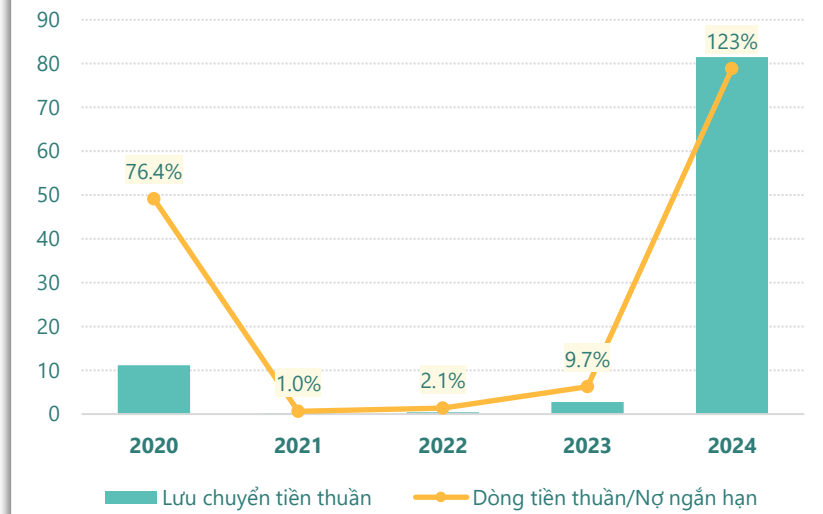


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	201	176	370
Giá vốn hàng bán	70.2	76.0	93.5	129
Lợi nhuận gộp	83.9	125	82.1	242
Doanh thu HĐTC	3.05	4.81	7.07	11.0
Chi phí TC	-20.8	41.3	1.19	-11.1
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.20	4.34	1.72	3.04
Chi phí QLDN	11.9	14.3	15.4	23.8
LN thuần từ HĐKD	91.6	69.8	71.0	237
Lợi nhuận khác	-2.82	-1.73	-1.61	-4.35
LN trước thuế	88.8	68.1	69.3	233
Lợi nhuận sau thuế	70.4	53.9	54.9	185
LNST của CĐ cty mẹ	70.4	53.9	54.9	185

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.3	66.4	60.7	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-0.41	-28.1	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-65.6	-29.8	-19.1
Tiền đầu kỳ	18.7	18.8	20.1	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.20	0.43	2.75	81.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	0.92	0.18	0.63
Tiền cuối kỳ	18.8	20.1	23.1	105

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	227	216	239	425
Tài sản ngắn hạn	128	144	169	343
Tiền và tương đương tiền	18.8	20.1	23.1	105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.0	69.0	100	203
Phải thu ngắn hạn	3.94	8.03	11.1	12.1
Hàng tồn kho	31.6	39.6	34.7	23.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	6.87	0.10	0
Tài sản dài hạn	98.9	71.8	69.9	81.0
Phải thu dài hạn	2.65	2.90	3.16	3.73
Tài sản cố định	17.8	17.3	14.5	17.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.87	9.75	10.5	11.9
Đầu tư tài chính dài hạn	70.7	41.2	40.4	46.9
Tài sản dài hạn khác	0.84	0.72	1.38	0.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	33.3	33.5	41.3	79.3
Nợ ngắn hạn	20.1	20.5	28.4	66.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.44	6.16	7.53	9.22
Nợ dài hạn	13.2	13.0	12.9	12.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	182	198	345
Vốn chủ sở hữu	194	182	198	345
Vốn điều lệ	126	126	126	126
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0